

Bản án: 590/2024/DS-PT

Ngày 31 - 7 - 2024

V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Mai Xuân Thành

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Nhân - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 163/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản", do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1972/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số D đường N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ hiện nay: A N, phường Đ, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Võ Thế H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Trường Mầm non I, đường L, khóm D, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- **Bị đơn:** Bà Dương Thị M, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Dương Hoàng L, sinh năm 2000; Địa chỉ: Số D đường N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ hiện nay: A N, phường Đ, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Dương Hoàng L: Ông Võ Thế H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Trường Mầm non I, đường L, khóm D, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Ông Dương Văn T1, sinh năm 1990; Địa chỉ: H N, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Ông Dương Văn N, sinh năm 1950 (vắng mặt);

4. Ông Dương Văn Bé L1, sinh năm 1954 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Dương Thị A, sinh năm 1952; Địa chỉ: A Hartrey-Ave-Evars T, Hoa Kỳ (vắng mặt).

6. Ông Dương Văn B, sinh năm 1956; Địa chỉ: E J, Hoa Kỳ (vắng mặt).

7. Bà Dương Thị N1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

8. Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số G Quốc lộ A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền cho các ông/bà Dương Văn N, Dương Văn Bé L1, Dương Thị A, Dương Văn B, Dương Thị N1, Dương Văn Đ: Bà Dương Thị M, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp 3A, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

9. Bà Dương Thị Ú, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

10. Ông Phan Dương N2, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

11. Ông Trương Văn M1, sinh năm 1947; Địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

12. Bà Trương Thị Bé H1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

13. Ông Trương Văn C, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

14. Ông Trương Quang L2, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

15. Bà Trương Thị L3, sinh năm 1980; Địa chỉ: 2 Đ, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

16. Ông Trương Minh T2, sinh năm 1983; Địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

17. Ông Trương Văn Đ1, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khóm E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

18. Ông Trương Quang P, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

19. Bà Trương Thị Bích V, sinh năm 1989; Địa chỉ: Ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền cho các ông/bà Trương Văn M1, Trương Thị Bé H1, Trương Văn C, Trương Quang L2, Trương Thị L3, Trương Minh T2, Trương Văn Đ1, Trương Quang P, Trương Thị Bích V: Bà Dương Thị M, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

20. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là “UBND”) huyện C;

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện C: Ông Dương Vũ L4; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện C (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn Dương Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Trần Thị T trình bày:** Bà Trần Thị T và ông Dương Văn C1 kết hôn với nhau năm 1999 có đăng ký kết hôn tại UBND xã A; bà T và ông C1 có chung một người con là Dương Hoàng L. Năm 2007, cha chồng là cụ Dương Văn B1 có cho ông C1 thừa đất số 10, diện tích 4.010m² loại đất ở tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, đã được UBND huyện C chỉnh lý trang 4 Giấy chứng nhận ngày 28 tháng 9 năm 2007. Do ông C1, bà T sống tại Thành phố Hồ Chí Minh nên thừa đất này để cho ông B1 và bà Dương Thị M sử dụng. Năm 2010, ông C1 chết; năm 2016, cụ B1 chết. Trên đất có căn nhà cấp 4 của ông B1 để lại và khu mộ diện tích khoảng 90m². Bà T khởi kiện yêu cầu bà Dương Thị M giao trả cho bà 2.000m² (trong đó có 150m² đất ở, 1.850m² đất cây lâu năm).

*** Bị đơn Dương Thị M trình bày và yêu cầu như sau:** Cụ Dương Văn B1 (chết ngày 04 tháng 5 năm 2016) và cụ Nguyễn Thị H2 (chết ngày 06 tháng 02 năm 1993) chung sống với nhau và có 10 người con: Dương Thị T3, sinh năm 1948 (chết năm 2016, chết trước ông B1); Dương Văn N; Dương Văn Bé L1; Dương Thị A; Dương Văn B; Dương Thị N1; Dương Văn Đ; Dương Thị Ú; Dương Thị M và Dương Văn C1 (chết năm 2010). Ông B1 và bà H2 không có con riêng hay con nuôi.

Bà T3 có chồng tên Trương Văn M1, hai ông bà có 08 người con: Trương Thị Bé H1; Trương Văn C; Trương Quang L2; Trương Thị L3; Trương Minh T2; Trương Văn Đ1; Trương Quang P; Trương Thị Bích V.

Ông C1 chung sống với bà H3 (không biết họ, tên và địa chỉ) có con là Dương Văn T1. Ông C1 chung sống với bà Trần Thị T có con là Dương Hoàng L. Ngoài ra bà có nghe ông C1 có người vợ tên P1 ở Thành phố Hồ Chí Minh (không biết họ, tên, địa chỉ của bà P1).

Cụ B1 và cụ H2 chết không để lại di chúc. Tài sản hai cụ chết để lại chỉ có căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 10, diện tích 4.010m², tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (hiện nay bà đang ở để thờ cúng cha mẹ). Nay bà M1 yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ B1 và ông C1; yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Dương Văn B1 để lại thửa đất số 10, diện tích 4.010m², tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Chia thừa kế cho các anh em mỗi người được hưởng một phần.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Văn T1 trình bày và yêu cầu:** Cha của anh là Dương Văn C1 chung sống với mẹ anh tên H3. Khi anh còn nhỏ, bà H3 bỏ đi nên không biết tung tích; anh chung sống với ông C1. Sau này ông C1 chung sống như vợ chồng với bà Trần Thị T và có một người con là Dương Hoàng L. Ông C1 có chung sống với bà P1 nhưng ông C1 không có đăng ký kết hôn với bà T và bà P1. Anh không biết họ, tên, địa chỉ của bà P1 ở đâu.

Thửa đất số 10, diện tích 4.010m², tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh được UBND huyện C cấp cho hộ ông Dương Văn B1 ngày 05 tháng 6 năm 1996. Thời điểm này hộ gia đình chỉ có ông B1 và ông C1. Ngày 27 tháng 9 năm 2007, ông Dương Văn B1 ký hợp đồng tặng cho ông Dương Văn C1. Hợp đồng tặng cho là hợp pháp.

Năm 2010, ông C1 mất. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 chỉ có Dương Văn T1, Dương Hoàng L và Dương Văn B1. Nay anh T1 yêu cầu chia cho anh được nhận diện tích 1.336,7m².

Tại phiên tòa sơ thẩm, các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu, không cung cấp thêm chứng cứ và không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

*** Ông Võ Thế H – đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T và ông Dương Hoàng L, trình bày:** Căn cứ kết quả khảo sát, đo đạc diện tích thực tế, thửa đất số 10 có diện tích 3.169,5m², trên này có nhà của cụ B1 và khu mồ mả. Ông H đại diện cho bà T và anh L thống nhất giao căn nhà và khu mộ cho bà Dương Thị M quản lý để chăm sóc, thờ cúng ông bà. Diện tích còn lại yêu cầu chia thừa kế cho bà T, anh L, anh T1 một suất bằng nhau.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Dương Văn T1, trình bày:** Thửa đất số 10 diện tích 4.010m² là của ông nội anh tặng lại cho cha anh. Nay căn nhà và khu mộ để cho bà M quản lý, chăm sóc mồ mả và thờ cúng ông bà. Diện tích còn lại chia cho anh được hưởng 1.336,7m².

*** Bị đơn Dương Thị M, trình bày:** Bà Trần Thị T không đăng ký kết hôn với ông C1 nên không phải là vợ hợp pháp của ông C1. Cha của bà không cho đất ông C1 mà chỉ cho ông C1 đứng tên quyền sử dụng đất để vay nợ ngân hàng. Nay bà yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho đất giữa ông B1 và ông C1, chia thừa kế cho 10 anh em của bà. Các anh em của bà đã ủy quyền và giao cho bà được hưởng phần thừa kế của các anh em bà, nếu có ai yêu cầu trả lại thì bà sẽ trả lại. Phần thừa kế của ông C1 thì anh L và anh T1 được hưởng.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:**

Căn cứ Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 649, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Dương Thị M; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Dương Văn T1:

1. Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Dương Văn B1 và Dương Văn C1 lập ngày 27 tháng 9 năm 2007.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Dương Văn B1 (chết ngày 04 tháng 5 năm 2016) và cụ Nguyễn Thị H2 (chết ngày 06 tháng 02 năm 1993) gồm: Dương Thị T3, sinh năm 1948; Dương Văn N; Dương Văn Bé L1; Dương Thị A; Dương Văn B; Dương Thị N1; Dương Văn Đ; Dương Thị Ú; Dương Thị M và Dương Văn C1 (chết năm 2010). Thừa kế thế vị của Dương Văn C1 là Dương Văn T1 và Dương Hoàng L.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Dương Văn C1 gồm: Trần Thị T, Dương Văn T1, Dương Hoàng L.

4. Chia cho bà Trần Thị T được hưởng diện tích 579m² ký hiệu D1 trên sơ đồ loại đất CLN, tờ bản đồ số 04, ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Chia cho ông Dương Hoàng L được hưởng diện tích 579m² ký hiệu D2 trên sơ đồ loại đất CLN, tờ bản đồ số 04, ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

6. Chia cho ông Dương Văn T1 được hưởng diện tích 579m² ký hiệu D3 trên sơ đồ loại đất CLN, tờ bản đồ số 04, ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Chia cho bà Dương Thị M được hưởng diện tích 1.033,2m² ký hiệu A, A2 trên sơ đồ loại đất ONT – CLN, tờ bản đồ số 04, ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, trên đất có căn nhà cấp 4. Trong này có diện tích 133,6m² phần thừa kế của bà Dương Thị Ú giao cho bà M quản lý. Khi nào bà Ú yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Các đương sự được hưởng cây lâu năm trồng trên phần đất được chia.

(Kèm theo bản án là sơ đồ khu đất số 902/VPKĐĐ-KTĐC ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T, sau đây gọi tắt là “sơ đồ 902”)

8. Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông/bà Trần Thị T, Dương Văn T1, Dương Hoàng L mỗi người phải chịu 22.528.000 đồng. Bà Trần Thị T đã nộp 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0005243 ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long nên khấu trừ, bà T phải nộp tiếp 18.778.000 đồng. Ông Dương Văn T1 đã nộp 19.233.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0018017 ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh nên khấu trừ, ông T1 phải nộp tiếp 3.295.000 đồng.

Bà Dương Thị M phải chịu 30.241.000 đồng. Bà M đã nộp 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0010493 ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Càng Long nên khấu trừ, bà M phải nộp tiếp 26.491.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 12 tháng 10 năm 2023, bị đơn Dương Thị M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, với nội dung kháng cáo: Không đồng ý với phần chia thừa kế mà ông C1 được hưởng của cụ Dương Văn B1 từ phần di sản mà cụ B1 được hưởng từ cụ H2 với diện tích 133,6m² vì phần di sản này cụ Ba không cho ông C1. Năm 2010, bà T có tranh chấp lúc cụ B1 còn sống, phần di sản này cụ B1 để cho ông C1 đứng tên quyền sử dụng đất, mục đích là để cho ông C1 vay vốn làm ăn chứ cụ Ba không tặng cho ông C1 thửa đất số 10, diện tích 4.010m². Chưa xem xét công sức tôn tạo, gìn giữ của bà M. Vì thế, bà M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm: Không chia phần ngôi nhà để lại làm nhà thờ cúng tổ tiên, có diện tích 195m²; tính công sức gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá di sản; miễn án phí sơ thẩm đối với các đương sự là người cao tuổi do bị đơn là người đại diện theo ủy quyền; xác định phần di sản của bà Nguyễn Thị H2, ông Dương Văn B1 nằm trong ba ngôi nhà để thờ cúng.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- **Bị đơn Dương Thị M có kháng cáo, trình bày:** Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu Hội đồng xét xử chia thừa kế theo đúng quy định của pháp luật.

- **Nguyên đơn Trần Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Dương Hoàng L, ông Dương Văn T1 cùng người đại diện của bà T, ông L là ông Võ Thế H, cùng trình bày:** Đồng ý với nhận định và quyết định của án sơ thẩm, không đồng ý với kháng cáo của bà Dương Thị M, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Về nội dung: Khi giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ; quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị M; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Kháng cáo của bà Dương Thị M nằm trong hạn luật định nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện C có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại không kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt, nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

+ Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết là đúng theo quy định tại Điều 35, Điều 37, Điều 623 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Đối với kháng cáo của bị đơn - bà Dương Thị M, xét:

[1] Hàng thừa kế của ông Dương Văn C1:

Ông Dương Văn C1 chết ngày 04 tháng 4 năm 2010. Khi còn sống, ông C1 chung sống với bà H3 có con là Dương Văn T1; hiện nay các đương sự không biết họ và tên, địa chỉ bà H3 ở đâu. Ông Dương Văn T1 là con chung của ông C1 và bà H3 khai từ khi sinh ra, bà H3 đã bỏ đi để anh cho ông C1 nuôi dưỡng nên không biết bà H3 ở đâu. Ông Dương Văn C1 chung sống với bà Trần Thị T có đăng ký kết hôn ngày 24 tháng 3 năm 1999 và có một người con chung là Dương Hoàng L. Ngoài ra, ông C1 còn chung sống với bà P1 nhưng không có con, các đương sự cũng không biết họ, tên, địa chỉ của bà P1 ở đâu. Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, 2000 không thừa nhận chế độ đa thê. Ông C1 có 03 người vợ nhưng chỉ có bà T có đăng ký kết hôn nên là vợ hợp pháp của ông C1. Ông C1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 gồm có vợ là Trần Thị T và con là Dương Văn T1 và Dương Hoàng L.

[2] Hàng thừa kế của cụ Dương Văn B1:

Cụ Dương Văn Ba sinh năm 1921, chết ngày 04 tháng 5 năm 2016, có vợ là cụ Nguyễn Thị H2 (sinh năm 1925, chết ngày 06 tháng 02 năm 1993). Cụ B1 và cụ H2 có 10 người con: Dương Thị T3, sinh năm 1948 (chết năm 2016, chết trước ông B1); Dương Văn N; Dương Văn Bé L1; Dương Thị A; Dương Văn B; Dương Thị N1; Dương Văn Đ; Dương Thị Ú; Dương Thị M và Dương Văn C1 (chết năm 2010). Cụ B1 và cụ H2 không có con riêng hay con nuôi.

Bà T3 có chồng tên Trương Văn M1, hai ông bà có 08 người con: Trương Thị Bé H1; Trương Văn C; Trương Quang L2; Trương Thị L3; Trương Minh T2; Trương Văn Đ1; Trương Quang P; Trương Thị Bích V.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B1 và cụ H2 gồm có: Dương Văn N; Dương Văn Bé L1; Dương Thị A; Dương Văn B; Dương Thị N1; Dương Văn Đ; Dương Thị Ú; Dương Thị M. Thừa kế thế vị của bà Dương Thị T3 là Trương Thị Bé H1; Trương Văn C; Trương Quang L2; Trương Thị L3; Trương Minh T2; Trương Văn Đ1; Trương Quang P; Trương Thị Bích V. Thừa kế thế vị của ông Dương Văn C1 là Dương Văn T1 và Dương Hoàng L.

[3] Di sản thừa kế:

Các đương sự khai thống nhất thừa đất số 10, diện tích 4.010m² tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh do cụ Dương Văn B1 và cụ Nguyễn Thị H2

tạo lập. Các con không có cùng công sức tạo lập, căn nhà cấp 4 do bà Dương Thị A c cho cụ B1 ở. Cụ Ba mất, bà M đến ở và đang quản lý.

Năm 1993, cụ H2 chết phát sinh thừa kế của cụ B1 và các con. Năm 2007, cụ Dương Văn B1 làm hợp đồng tặng cho con là Dương Văn C1 toàn bộ thửa đất số 10, diện tích 4.010m² không được sự đồng ý của các con là những đồng thừa kế còn lại, nên việc cụ B1 tặng cho ông C1 chỉ có giá trị đối với phần tài sản (nay là di sản) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ B1. Vì thế, bà Dương Thị M yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho là có căn cứ để chấp nhận một phần.

Thửa đất số 10 diện tích thực đo do các đương sự chỉ ranh có diện tích còn lại là 3.169,5m². Diện tích 840,5m² nằm trong thửa số 10 nhưng Dương Văn K sử dụng đã cất nhà ở trồng cây lâu năm. Diện tích 664,7m² thuộc thửa đất số 09 của Dương Văn Bé L1. Diện tích tranh chấp thừa kế các đương sự chỉ ranh thống nhất có diện tích 3.169,5m². Do đó, Tòa sơ thẩm xác định di sản của cụ B1, cụ H2 để lại là 3.169,5m² đất ONT - CLN, trong đó trừ diện tích khu mộ 247m², còn lại diện tích 2.922,5m² đất ONT - CLN là đất tranh chấp, nên Tòa sơ thẩm xác định diện tích còn lại là di sản của cụ B1, cụ H2 để lại = 2.940,4m² là chưa chính xác và việc Tòa sơ thẩm không xác định giá trị di sản là chưa đủ, do phần diện tích 2.922,5m² đất ONT - CLN theo Biên bản định giá tài sản (*kèm theo sơ đồ hiện trạng của Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ cùng ngày 22 tháng 6 năm 2023*) của Tòa sơ thẩm đã xác định có 03 loại giá gồm:

- Đất CLN phần B theo sơ đồ hiện trạng có giá là 800.000đ/m²,
- Đất CLN phần A theo sơ đồ hiện trạng có giá là 400.000đ/m²,
- Đất ONT phần A theo sơ đồ hiện trạng có giá là 660.000đ/m².

Theo quy định về việc ban hành quy định mức giao đất ở đối với trường hợp thửa đất có vườn, ao áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (ban hành kèm theo Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh T) thì hạn mức đất ONT là 300m²/hộ gia đình, cá nhân. Từ đó, xác định giá trị di sản:

- Đất ONT theo sơ đồ 902 gồm: Phần A2 = 195,8m² + một phần diện tích của phần A (liền kề phần A2) = 104,2m². Cộng chung là 300m² - đất ONT x 660.000đ/m² = 198.000.000 đồng.

- Đất CLN phần D theo sơ đồ 902 là 1.889,3m² x 800.000đ/m² = 1.511.440.000 đồng.

- Đất CLN phần A còn lại theo sơ đồ 902 là (837,4m² - 104,2m²) = 733,2m² x 400.000đ/m² = 293.280.000 đồng.

Tổng giá trị di sản 2.922,5m² - đất ONT - CLN là: 2.002.720.000 đồng.

[4] Chia di sản:

[4.1] Chia di sản bằng quyền sử dụng đất: Diện tích 2.922,5m² - đất ONT - CLN, phần của cụ H2 50% = 1.461,25m². Chia 11 phần thừa kế gồm cụ B1 và 10 người con, mỗi phần bằng 132,84m².

Phần cụ B1 hưởng 50% = $1.461,25m^2$ + phần cụ Ba hưởng 01 suất thừa kế từ cụ H2 $132,84m^2 = 1.594,09m^2$. Năm 2007, cụ B1 tặng cho ông C1 nên ông C1 được quyền sử dụng diện tích $1.594,09m^2$ + phần ông C1 được thừa kế của cụ H2 01 suất $132,84m^2$ nên ông C1 được hưởng $1.726,93m^2$.

Ông C1 chết không để lại di chúc nên diện tích $1.726,93m^2$ chia thừa kế cho bà T, anh T1, anh L mỗi người hưởng 01 một suất = $575,64m^2$ - đất CLN. Theo sơ đồ 902 thì phần bà T, anh T1, anh L được chia là: Phần D1 + D2 + D3 có tổng diện tích là: $1.737m^2$ - đất CLN x $800.000đ/m^2 = 1.389.600.000$ đồng.

Bà Dương Thị M có công giữ gìn tài sản và thờ cúng ông bà nên Tòa sơ thẩm tính công sức cho bà M được hưởng và trọn quyền sở hữu căn nhà chính, nhà sau, nhà tạm, nhà vệ sinh của cụ B1 chết để lại, không tính trong giá trị $2.922,5m^2$ - đất ONT - CLN là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, phần diện tích đất còn lại của cụ H2, các thừa kế còn lại của cụ H2 ủy quyền cho bà M toàn quyền định đoạt và đồng ý giao cho bà M được hưởng nên phần bà M được hưởng, được tặng cho và được giao quản lý phần di sản của cụ H2 chết để lại là $1.195,57m^2$ - đất ONT - CLN (trong đó có $132,84m^2$ đất CLN bà Dương Thị Ú được hưởng, bà Ú không có ý kiến nên giao cho bà M quản lý; khi nào bà Ú yêu cầu sẽ tự thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ kiện khác). Phần diện tích $1.195,57m^2$ bà M được hưởng, được tặng cho và được giao quản lý (theo sơ đồ 902) có vị trí, diện tích và giá trị là:

- Phần A2 = $195,8m^2$ + một phần diện tích của phần A (liền kề phần A2) = $104,2m^2$. Cộng chung là $300m^2$ - đất ONT x $660.000đ/m^2 = 198.000.000$ đồng.

- Phần D4 diện tích $152,3m^2$ - đất CLN x $800.000đ/m^2 = 121.840.000$ đồng.

- Phần A còn lại ($837,4m^2 - 104,2m^2$) = $733,2m^2$ - đất CLN x $400.000đ/m^2 = 293.280.000$ đồng.

Vậy, tổng giá trị phần đất bà M được hưởng, được cho và được giao quản lý là: $613.120.000$ đồng.

[4.2] Chia di sản bằng giá trị quyền sử dụng đất:

- Tổng giá trị di sản $2.922,5m^2$ đất ONT - CLN là: $2.002.720.000$ đồng, cụ H2 và cụ B1 mỗi người hưởng 50% = $1.001.360.000$ đồng.

+ Cụ H2 chết năm 1993, nên phần $1.001.360.000$ đồng của cụ H2 chia cụ B1 và 10 người con, mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế là: $91.032.727$ đồng.

+ Di sản cụ B1 để lại là $1.001.360.000$ đồng (50% tài sản chung với cụ H2) + $91.032.727$ đồng (01 suất thừa kế hưởng từ cụ H2) = $1.092.392.727$ đồng. Năm 2007, cụ B1 tặng cho ông C1 nên ông C1 được hưởng $1.092.392.727$ đồng + phần ông C1 được thừa kế của cụ H2 01 suất $91.032.727$ đồng nên ông C1 được hưởng $1.183.425.454$ đồng.

- Ông C1 chết không để lại di chúc nên $1.183.425.454$ đồng chia thừa kế cho bà T, anh T1, anh L mỗi người hưởng 01 một suất = $394.475.151$ đồng.

- Phần giá trị quyền sử dụng đất là di sản còn lại của cụ H2, các thừa kế còn

lại của cụ H2 ủy quyền cho bà M2 định đoạt và đồng ý giao cho bà M được hưởng nên phần bà M được hưởng, được tặng cho và được giao quản lý là: 91.032.727 đồng x 09 phần = 819.294.543 đồng (trong đó có 91.032.727 đồng bà Dương Thị Ú được hưởng, bà Ú không có ý kiến nên giao cho bà M quản lý; khi nào bà Ú yêu cầu sẽ tự thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ kiện khác).

[4.3] Từ việc chia thừa kế bằng quyền sử dụng đất và giá trị quyền sử dụng đất nêu trên, xác định:

- Phần quyền sử dụng đất bà T, anh T1, anh L mỗi người được chia thực tế theo sơ đồ 902 là các phần đất D1 + D2 + D3 có cùng diện tích $579m^2$ - đất CLN x $800.000đ/m^2 = 463.200.000$ đồng/người.

- Phần giá trị quyền sử dụng đất bà T, anh T1, anh L mỗi người được chia là 394.475.151 đồng/người.

Do đó, phần bà T, anh T1, anh L mỗi người hưởng có giá trị chênh lệch là {463.200.000 đồng (giá trị quyền sử dụng đất thực nhận) - 394.475.151 đồng (giá trị quyền sử dụng đất được chia) = 68.724.849 đồng/người}. Vì thế, bà T, anh T1, anh L mỗi người phải hoàn trả phần chênh lệch giá trị cho bà M và những người thừa kế còn lại của cụ H2 đã ủy quyền và tặng cho bà M (trừ phần bà Dương Thị Ú giao bà M quản lý) là 68.724.849 đồng/người. Cộng chung là 206.174.547 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, do xác định lại cách chia thừa kế nên tính lại án phí dân sự sơ thẩm.

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì người cao tuổi (trên 60 tuổi) được miễn án phí nếu có đơn yêu cầu và có hồ sơ chứng minh. Tại cấp sơ thẩm, bà M đại diện cho các đồng thừa kế đứng về phía bà M là Dương Văn N, sinh năm 1950; Dương Thị A, sinh năm 1952; Dương Văn Bé L1, sinh năm 1954; Dương Văn B, sinh năm 1956; Dương Thị N1, sinh năm 1958; Dương Văn Đ, sinh năm 1960 là những người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên Tòa sơ thẩm tính án phí là có căn cứ. Vì thế, kháng cáo xin miễn án phí của bà M là không có căn cứ do những người ủy quyền cho bà M không có đơn xin miễn án phí. Tuy nhiên, do sửa án sơ thẩm nên tính lại án phí, cụ thể:

- Bà Dương Thị M được chia, được các đồng thừa kế tặng cho {bà Dương Thị T3 (do các đồng thừa kế của bà Tri t cho), Dương Văn N, Dương Văn Bé L1, Dương Thị A, Dương Văn B, Dương Thị N1, Dương Văn Đ} và được giao quản lý (phần bà Dương Thị Ú) số tiền 819.294.543 đồng. Án phí phải nộp là: {36.000.000 đồng + (19.294.543 đồng x 03%)} = 36.578.836 đồng, được khấu trừ từ 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo Biênthu số 0010493 ngày 03 tháng 8 năm 2022 của C2 cộchánh án dân sự huyện C, còn lại bà Dương Thị M phải nộp tiếp là 32.828.836 đồng.

- Bà Trần Thị T, ông Dương Văn T1, ông Dương Hoàng L mỗi người được chia và phải trả tổng cộng là 463.200.000đ/người, nên án phí phải chịu của mỗi người phải nộp là: $\{20.000.000 \text{ đồng} + (63.200.000 \text{ đồng} \times 04\%)\} = 22.528.000 \text{ đồng/người}$. Bà Trần Thị T đã nộp 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0005243 ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Chi cục hành án dân sự huyện C nên được khấu trừ, bà T phải nộp tiếp 18.778.000 đồng. Ông Dương Văn T1 đã nộp 19.233.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0018017 ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh nên được khấu trừ, còn lại anh T1 phải nộp tiếp là 3.295.000 đồng.

[6] Với những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của Viện kiểm sát; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dương Thị M; không chấp nhận phần kháng cáo của bà Dương Thị M về yêu cầu không chia thừa kế phần diện tích A2 theo sơ đồ 902 có diện tích 195,8m² gắn liền nhà và phần án phí sơ thẩm, sửa án sơ thẩm như nêu trên.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà Dương Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019452 ngày 12 tháng 10 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

[8] Quyết định khác của án sơ thẩm về chi phí thẩm định, định giá không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 37, Điều 147, Điều 148, Điều 165, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 208, Điều 209 Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 14, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dương Thị M, sửa Bản án sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Dương Thị M; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Dương Văn T1.

3. Hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Dương Văn B2 Dương Văn lập ngày 27 tháng 9 năm 2007.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Dương Văn B1 (chết ngày 04 tháng 5 năm 2016) và cụ Nguyễn Thị H2 (chết ngày 06 tháng 02 năm 1993) gồm: Dương Thị T3 (chết năm 2016); Dương Văn N; Dương Văn Bé L1; Dương Thị A; Dương Văn B; Dương Thị N1; Dương Văn Đ; Dương Thị Ú; Dương Thị M và

Dương Văn C1 (chết năm 2010). Hàng thừa kế thứ nhất của ông Dương Văn C1 là Trần Thị T, Dương Văn T1 và Dương Hoàng L; hàng thừa kế thứ nhất của bà Dương Thị T3 là Trương Văn M1; Trương Thị Bé H1; Trương Văn C; Trương Quang L2; Trương Thị L3; Trương Minh T2; Trương Văn Đ1; Trương Quang P và Trương Thị Bích V.

5. Chia di sản:

5.1. Chia di sản bằng quyền sử dụng đất:

5.1.1. Chia cho bà Trần Thị T được hưởng diện tích 579m² đất CLN, tờ bản đồ số 04, ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có giá trị là 463.200.000 đồng. Phần đất bà T được chia là phần D1 theo sơ đồ 902.

5.1.2. Chia cho ông Dương Hoàng L được hưởng diện tích 579m² đất CLN, tờ bản đồ số 04, ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có giá trị là 463.200.000 đồng. Phần đất ông L được chia là phần D2 theo sơ đồ 902.

5.1.3. Chia cho ông Dương Văn T1 được hưởng diện tích 579m² đất CLN, tờ bản đồ số 04, ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có giá trị là 463.200.000 đồng. Phần đất ông T1 được chia là phần D3 theo sơ đồ 902.

5.1.4. Chia cho bà Dương Thị M công giữ gìn tài sản là bà M được trọn quyền sở hữu căn nhà chính, nhà sau, nhà tạm, nhà vệ sinh của cụ Dương Văn B1 chết để lại (nhà nằm trên phần đất A2 theo sơ đồ 902) không tính trong giá trị 2.922,5m² đất ONT - CLN.

5.1.5. Bà Dương Thị M được chia, được các đồng thừa kế tặng cho {bà Dương Thị T3 (do các đồng thừa kế của bà Tri t cho), Dương Văn N, Dương Văn Bé L1, Dương Thị A, Dương Văn B, Dương Thị N1, Dương Văn Đ} và được giao quản lý (phần bà Dương Thị Ú) là 1.195,57m² đất ONT - CLN, tờ bản đồ số 04, ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (trong đó có 132,84m² đất CLN bà Dương Thị Ú được hưởng, giao cho bà M quản lý; khi nào bà Ú yêu cầu sẽ tự thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ kiện khác). Phần diện tích 1.195,57m² bà M được hưởng, được tặng cho và được giao quản lý (theo sơ đồ 902) có vị trí, diện tích và giá trị là:

- Phần A2 = 195,8m² + một phần diện tích của phần A (liền kề phần A2) = 104,2m². Cộng chung là 300m² đất ONT.

- Phần D4 diện tích 152,3m² đất CLN.

- Phần A còn lại (837,4m² - 104,2m²) = 733,2m² đất CLN.

Tổng giá trị phần đất bà M được hưởng, được cho và được giao quản lý là: 613.120.000 đồng.

5.1.6. Các đương sự được hưởng cây lâu năm trồng trên phần đất được chia.

5.1.7. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà có thẩm quyền kê khai đăng ký và xin cấp giấy nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo bản là sơ đồ đất số 902/VPKĐĐ-KTĐC ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Văn Đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh, sau đây gọi tắt là “sơ đồ 902”).

5.2. Chia di sản bằng giá trị quyền sử dụng đất:

5.2.1. Bà Trần Thị T, ông Dương Hoàng L, ông Dương Văn T1 mỗi người được chia giá trị quyền sử dụng đất là: 394.475.151 đồng.

5.2.2. Bà Dương Thị M được chia, được các đồng thừa kế tặng cho {bà Dương Thị T3 (do các đồng thừa kế của bà Tri t cho), Dương Văn N, Dương Văn Bé L1, Dương Thị A, Dương Văn B, Dương Thị N1, Dương Văn Đ} và được giao quản lý (phần bà Dương Thị Ú) số tiền 819.294.543 đồng (trong đó có 91.032.727 đồng bà Dương Thị Ú được hưởng, giao cho bà M quản lý; khi nào bà Ú yêu cầu sẽ tự thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ kiện khác).

5.2.3. Bà Trần Thị T, ông Dương Văn T1, ông Dương Hoàng L mỗi người có trách nhiệm giao trả bà Dương Thị M (phần bà M được hưởng, được tặng cho, được giao quản lý) số tiền 68.724.849 đồng/người. Cộng chung là 206.174.547 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Dương Thị M nộp 36.578.836 đồng, được khấu trừ từ 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp theo Biên thu số 0010493 ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, còn lại bà Dương Thị M phải nộp tiếp là 32.828.836 đồng.

- Bà Trần Thị T, ông Dương Văn T1, ông Dương Hoàng L mỗi người được chia và phải trả tổng cộng là 463.200.000 đồng/người, nên án phí phải chịu của mỗi người phải nộp là: {20.000.000 đồng + (63.200.000 đồng x 04%)} = 22.528.000 đồng/người. Bà Trần Thị T đã nộp 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0005243 ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Chi cục hành án dân sự huyện C nên được khấu trừ, bà T phải nộp tiếp 18.778.000 đồng. Ông Dương Văn T1 đã nộp 19.233.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0018017 ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh nên được khấu trừ, còn lại ông T1 phải nộp tiếp là 3.295.000 đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả bà Dương Thị M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019452 ngày 12 tháng 10 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

8. Quyết định khác của án sơ thẩm về chi phí thẩm định, định giá không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu VT (5), HS (2), 35b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu